

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/ HNGĐ-ST

Ngày 11/5/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Phúc Ân

Ông Nguyễn Văn Bạ

- Thư ký phiên toà: Bà Mạc Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2020/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình U, sinh năm 1975

- Bị đơn: Chị Bùi Thị P, sinh năm 1979

Đều có địa chỉ: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh H.

Anh U có mặt, chị P vắng mặt(có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Anh Nguyễn Đình U và chị Bùi Thị P về chung sống với nhau từ năm 1997, khi đó anh U 22 tuổi, còn chị P 18 tuổi nhưng anh chị không đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Nguyên nhân là do anh chị đều làm nghề sông nước, nhận thức pháp luật hạn chế. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống tại gia đình anh U ở thôn N, xã K nay là khu K, phường V, thành phố C, tỉnh H.

Thời gian đầu anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2018, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh U đi lái thuyền, chị P ở nhà nội trợ, anh U có nghi ngờ chị P không chung thủy. Từ đó, anh chị thường xuyên xảy ra cãi cọ. Ngoài ra, khi vợ chồng cần vốn làm ăn kinh tế, chị P có về nhà ngoại vay tiền nhưng anh U không thừa nhận nên vợ chồng tiếp tục cãi cọ, có lúc còn xảy ra xô xát, đánh nhau. Anh chị vẫn sống chung một nhà nhưng ly thân, không ăn chung, ngủ chung từ năm 2018 cho đến nay. Thời gian vợ chồng ly thân, chị P có nghe dư luận anh U có người phụ nữ khác, cụ thể là ai chị không biết. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh U xin ly hôn, chị P nhất trí. Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Đình S, sinh ngày 20/10/1997 và Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 28/7/2002. Khi vợ chồng ly hôn, cháu S đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị P có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ và tự nguyện không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về tài sản chung, nợ: Anh U và chị P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh UBND phường V, phòng T- UBND thành phố C xác định: Tại sổ đăng ký kết hôn lưu giữ tại UBND phường V và UBND thành phố C từ năm 1997 đến nay không có tên anh Nguyễn Đình U và chị Bùi Thị P. Do vậy xác nhận anh U và chị P chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại phiên tòa: Anh U giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Đình U và chị Bùi Thị P là vợ chồng; về quan hệ con chung: Con chung của anh chị là Nguyễn Đình S sinh ngày 20/10/1997 đã trên 18 tuổi, trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra giải quyết; giao con chung là Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 28/7/2002 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 5 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; về án phí: Anh U phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh U khởi kiện xin ly hôn chị Phương có nơi cư trú tại phường V, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị P đã được triệu tập hợp

lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị.

[2]. Về nội dung: Anh Nguyễn Đình U và chị Bùi Thị P chung sống với nhau từ năm 1997, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Lúc đó, anh chị đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa anh U và chị P là không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận, vi phạm khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau thời gian dài, anh chị chung sống hoà thuận, có con chung. Kể từ năm 2018, anh chị phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nghi ngờ không tin tưởng nhau cả về tình cảm và kinh tế, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay anh U có yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội tuyên bố không công nhận anh chị là vợ chồng là phù hợp. Về con chung: Con chung của anh chị là Nguyễn Đình S sinh ngày 20/10/1997 đã trên 18 tuổi, trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra giải quyết. Đối với con chung là Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 28/7/2002, anh chị có thỏa thuận giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi là phù hợp với quy định Điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ nên Hội đồng xét xử giao con chung Nguyễn Đình Đ cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế của anh chị. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về tài sản chung: Anh U và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Anh U là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 5; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Đình U và chị Bùi Thị P là vợ chồng.

- Quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 28/7/2002 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi

con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Anh U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Anh Nguyễn Đình U phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng anh Út đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006366 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H, anh U đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND thành phố C;

- Các đương sự;

- UBND phường V, thành phố C (để
ghi vào sổ hộ tịch);

- Lưu hồ sơ.

Chu Thị Thu Hương